

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 21/CV-ACLT ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Công ty Cổ phần đô thị Amata Long Thành về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần đô thị Amata Long Thành và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần đô thị Amata Long Thành, địa chỉ tại Khu công nghiệp công nghệ cao Long Thành, thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Giai đoạn 1 dự án “Đầu tư, xây dựng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp công nghệ cao Long Thành, diện tích 410,31 ha” có địa chỉ tại xã Tam An, xã An Phước và thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty Cổ phần đô thị Amata Long Thành.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Tam An, xã An Phước và thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3603295006 của Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 6 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 9 năm 2018.

1.4. Mã số thuế: 3603295006.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp (KCN), bao gồm các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục công nghệ cao ưu tiên đầu tư phát triển và danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển:

STT	Tên ngành	Cấp 1	Cấp 2	Ghi chú
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C	10	Không bao gồm giết mổ gia súc, gia cầm
2	Sản xuất đồ uống	C	11	Không sản xuất nước uống có cồn
3	Dệt	C	13	Không bao gồm nhuộm
4	Sản xuất trang phục	C	14	
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C	17	Không sản xuất bột giấy, giấy và bìa từ bột giấy
8	In, sao chép bản ghi các loại	C	18	
9	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C	20	
10	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C	21	
11	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C	22	Không chế biến mũ cao su tươi và sản xuất sản phẩm từ mũ cao su
12	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C	23	
13	Sản xuất kim loại	C	24	
14	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C	25	Có công đoạn xi mạ và phun sơn phủ bề mặt một số chi tiết trong quá trình sản xuất
15	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C	26	Có công đoạn xi mạ và phun sơn phủ bề mặt một số chi tiết trong quá trình sản xuất
16	Sản xuất thiết bị điện	C	27	Có công đoạn xi mạ và phun sơn phủ bề mặt một số chi tiết trong quá trình sản xuất
17	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C	28	
18	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C	29	
19	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C	30	
20	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C	31	
21	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C	32	
22	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C	33	
23	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	D	35	

24	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G	46	
25	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G	47	
26	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H	52	Bao gồm cả kho lạnh
27	Hoạt động xuất bản	J	58	
28	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	J	62	
29	Hoạt động dịch vụ thông tin	J	63	
30	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	68	Cho thuê nhà xưởng sản xuất
31	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	M	72	

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: dự án có tiêu chí tương đương dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

Tổng diện tích: 410,31 ha (đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật trên phần diện tích 120,72 ha của KCN công nghệ cao Long Thành).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần đô thị Amata Long Thành:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn,

độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **7 năm**.

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày ... tháng năm 2031).

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai;
- Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần đô thị Amata Long Thành;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSONMT, TD.10.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN.
- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm đặt tại trạm xử lý nước thải tập trung (trạm XLNTTT).
- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ máy ép bùn của trạm XLNTTT.
- Nguồn số 04: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh của nhà điều hành trạm XLNTTT.
- Nguồn số 05: nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bảo vệ đặt tại trạm XLNTTT.
- Nguồn số 06: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu văn phòng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: rạch Tắt Gò Đa tại thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải: thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 1.192.187$; $Y(m) = 409.480$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Điểm xả thải có tọa độ, biển báo và lối đi thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $2.950 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: nước thải sau xử lý sau khi qua bể khử trùng, sau đó qua hệ thống quan trắc tự động, chảy ra rạch Tắt Gò Đa.

- Hình thức xả: xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$). Cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40		Thực hiện quan trắc
2	pH	-	6 - 9		

3	COD	mg/l	60,75	3 tháng/lần	tự động, liên tục			
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	40,5		3 tháng/lần	Không yêu cầu		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05					
6	Độ màu	Pt/Co	40,5					
7	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	24,3					
8	Asen (As)	mg/l	0,0405					
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,00405					
10	Chì (Pb)	mg/l	0,081					
11	Cadimi (Cd)	mg/l	0,0405					
12	Crom VI (Cr ⁺⁶)	mg/l	0,0405					
13	Crom III (Cr ⁺³)	mg/l	0,162					
14	Đồng (Cu)	mg/l	1,62					
15	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43					
16	Niken (Ni)	mg/l	0,162					
17	Nangan (Mn)	mg/l	0,405					
18	Sắt (Fe)	mg/l	0,81					
19	Tổng xianua (CN ⁻¹)	mg/l	0,0567					
20	Tổng phenol	mg/l	0,081					
21	Tổng số dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05					
22	Sunfua	mg/l	0,162					
23	Florua (F)	mg/l	4,05					
24	Tổng nitơ	mg/l	16,2					
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24					
26	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	405					
27	Clo dư	mg/l	0,81					
28	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000					
29	Tổng hoạt độ phóng xạ (α)	Bq/l	0,081					
30	Tổng hoạt độ phóng xạ (β)	Bq/l	0,81					
31	Tổng PCB	mg/l	0,00243				1 năm/lần	Không yêu cầu
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405					
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243					

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải tập trung:

- Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp (nguồn số 01) được xử lý sơ bộ để đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.
- Nước thải từ phòng thí nghiệm (nguồn số 02) được đưa về trạm XLNTTT để xử lý.
- Nước thải từ máy ép bùn (nguồn số 03) đưa về trạm XLNTTT để xử lý.
- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 04) từ nhà điều hành tại trạm XLNTTT được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó được thu gom về trạm XLNTTT.
- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 05) từ nhà bảo vệ đặt tại trạm XLNTTT và (nguồn số 06) từ khu văn phòng được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó được thu gom về trạm XLNTTT.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Vị trí, thể tích các bể tự hoại: 01 bể tự hoại, có thể tích thiết kế 4,8 m³.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước đen của nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → trạm XLNTTT.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung:

Đã xây dựng mô đun 1 của trạm XLNTTT.

- Công suất thiết kế: 2.950 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mạng lưới thu gom → Hồ gom → Bể tách cát - dầu → Bể điều hòa → Cụm bể trung hòa - keo tụ - tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Anoxic → Bể Aerotank hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống quan trắc tự động → nguồn tiếp nhận Rạch Tắt Gò Đa (nguồn tiếp nhận nước thải).

- Hóa chất sử dụng của trạm XLNTTT: H₂SO₄, NaOH, NaOCl, Polymer anion, Polymer cation, PAC, Al₂(SO₄)₃.7H₂O và dinh dưỡng (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí: tại mương quan trắc nước thải tự động.
- Thông số lắp đặt: lưu lượng nước thải (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: 01 thiết bị.
- Công ty cam kết hoàn thành lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục trước khi vận hành thử nghiệm.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- 01 hồ sự cố, tổng dung tích thiết kế 9.064 m³ (đã xây dựng).

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp trạm XLNTTT bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục, nước thải được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Cán bộ vận hành khóa van xả nước thải ra môi trường, sau đó mở van hồi lưu để nước thải sau xử lý từ mương quan trắc có chất lượng chưa đạt quy chuẩn xả vào hồ sự cố, đồng thời khóa bơm nước thải từ bể thu gom lên mô đun 1, mở bơm nước thải từ bể thu gom vào hồ sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố, nước thải tại hồ sự cố được bơm về bể điều hòa của mô đun 1 để xử lý.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, điều chỉnh giảm lưu lượng nước thải đi vào bể điều hòa (30% lưu lượng thiết kế), lượng còn lại được bơm từ bể thu gom về lưu chứa tại hồ sự cố. Điều hướng, mở van hồi lưu dẫn nước thải sau xử lý từ mương quan trắc về hồ sự cố cho đến khi nước thải lưu chứa trong hồ sự cố đạt giới hạn tiếp nhận đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung, lúc này nước thải được bơm từ hồ sự cố về bể điều hòa của mô đun 1 để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp thiết bị của trạm XLNTTT gặp sự cố, cần dừng tạm thời để sửa chữa, thay thế: cán bộ vận hành khóa van vào bể thu gom, mở van để dẫn nước thải về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong nước thải được bơm trở lại bể điều hòa để xử lý.

- Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các doanh nghiệp thứ cấp: thường xuyên kiểm tra việc xả thải của các doanh nghiệp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp; lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý của trạm XLNTTT của KCN; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	
			Cơ sở chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt	Các cơ sở khác
1	Nhiệt độ	°C	40	40
2	Độ màu (pH=7)	Pt/Co	50	50
3	pH	-	6-9	6-9
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	500	500
5	COD	mg/l	800	400
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	200	200
7	Asen (As)	mg/l	0,0405	0,0405
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,00405	0,00405
9	Chì (Pb)	mg/l	0,081	0,081

10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,0405	0,0405
11	Crom VI (Cr ⁺⁶)	mg/l	0,0405	0,0405
12	Crom III (Cr ⁺³)	mg/l	0,162	0,162
13	Đồng (Cu)	mg/l	1,62	1,62
14	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43	2,43
15	Niken (Ni)	mg/l	0,162	0,162
16	Nangan (Mn)	mg/l	0,405	0,405
17	Sắt (Fe)	mg/l	0,81	0,81
18	Tổng Cianua (CN ⁻¹)	mg/l	0,0567	0,0567
19	Tổng Phenol	mg/l	0,081	0,081
20	Tổng số dầu khoáng và chất béo	mg/l	4,05	4,05
21	Sunfua	mg/l	0,162	0,162
22	Florua (F)	mg/l	4,05	4,05
23	Amoni	mg/l	70	20
24	Tổng N	mg/l	80	30
25	Tổng P	mg/l	5	5
26	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	405	405
27	Clo dư	mg/l	0,81	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405	0,0405
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,243	0,243
30	Tổng PCB	mg/l	0,00243	0,00243
31	Coliform	MPN/100 ml	KGH	KGH
32	Tổng hoạt độ phóng xạ (α)	Bq/l	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ (β)	Bq/l	1,0	1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Mô đun số 01 của trạm XLNTTT công suất 2.950 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm tại bể thu gom nước thải đầu vào và 01 điểm tại vị trí hồ ga giám sát nước thải sau xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải vận hành thử nghiệm) trong ít nhất 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải vận hành thử nghiệm) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của KCN.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành trạm XLNTTT phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: khu vực trạm XLNTTT.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: khu vực trạm XLNTTT; tọa độ: X: 1.192.203; Y: 409.479.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

1.2. Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (Kg/năm)
1	Bao bì (cứng, mềm) thải chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	14 01 08	7
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	30
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	20
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	50
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	50
6	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	75
7	Giẻ lau, vải thải nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	190
8	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	110
Tổng			532

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp cần phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	1.080.000
Tổng			1.080.000

Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực văn phòng	50
2	Rác công nghiệp (từ máy tách rác)	2.400
3	Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom nước thải	282.000
Tổng		284.450

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: dự kiến 7,8 tấn/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 10,1 m², đặt tại khu vực trạm XLNTTT của KCN.
- Kho có tường bao, lợp mái, nền chống thấm, có gờ chống tràn, hồ thu chất thải lỏng, bình bọt chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải:

- Khu vực lưu giữ bùn thải gồm: 01 khu vực lưu chứa bùn thải tại nhà đặt máy ép bùn có diện tích 84 m² để chứa bùn thải sau ép bằng máy ép bùn.
- Khu vực có tường bao, lợp mái, nền bê tông, chống thấm, có bố trí rãnh thu gom nước rỉ từ bùn và có biển cảnh báo kho chứa.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Các thùng nhựa loại 240 lít lưu giữ chất thải rắn thông thường có nắp đậy. Thùng nhựa, các bao bì chứa được để tại vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải thông thường.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Các thùng nhựa loại 240 lít lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy. Thùng nhựa và bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện kế hoạch, phương án phòng chống, ứng phó sự cố tràn dầu và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật phần diện tích 120,72 ha trên tổng diện tích 410,31 ha của Dự án “Đầu tư, xây dựng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp công nghệ cao Long Thành, diện tích 410,31 ha” tại xã Tam An, xã An Phước và thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (theo Quyết định số 1026/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường).

2. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1026/QĐ-BTNMT nêu trên cụ thể như sau:

2.1. Các hạng mục cơ sở hạ tầng:

- San nền; xây dựng hệ thống giao thông; hệ thống thoát nước thải, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống cấp điện; hệ thống cấp nước; hệ thống thông tin liên lạc, hồ điều tiết, hồ sự cố trên phần diện tích 289,59 ha còn lại.

- Trồng cây xanh bảo đảm tỷ lệ cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng trên tổng diện tích 410,31 ha của Dự án.

2.2. Xây dựng công trình bảo vệ môi trường:

- Xây dựng hệ thống XLNTTT mô đun 2, 3 và 4 đảm bảo tổng công suất trạm XLNTTT đạt 12.000 m³/ngày.đêm.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: mạng lưới thu gom → Hồ gom → Bể tách cát - dầu → Bể điều hòa → Cụm bể trung hòa – keo tụ - tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Anoxic → Bể Aerotank hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống quan trắc tự động → Rạch Tắt Gò Đa (nguồn tiếp nhận nước thải).

- Xây dựng hồ sự cố với tổng dung tích 3.000 m³.

2.3. Thực hiện công tác bảo vệ môi trường và giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng các phần diện tích đất còn lại của Dự án, cụ thể như sau:

- Đối với thu gom và xử lý nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh trên công trường tại các nhà vệ sinh di động được nhà thầu thi công định kỳ thuê đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định; tuyệt đối không xả thẳng ra ngoài môi trường. Quy trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải → Nhà vệ sinh di động → Đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Nước thải từ hoạt động rửa phương tiện vận chuyển trước khi ra khỏi công trường được thu gom và xử lý bằng phương pháp hố lắng, tách cặn sau đó thoát ra hệ thống thoát nước mưa của KCN. Bùn đất, cát tại hố lắng được đào đắp ngay tại công trường. Quy trình thu gom, xử lý nước thải từ hoạt động vệ sinh phương tiện: Nước thải → Hố lắng, tách cặn → Hệ thống thoát nước mưa của KCN.

+ Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn chuẩn bị, thi công phần diện tích 289,59 ha còn lại và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định.

- Đối với xử lý bụi, khí thải:

+ Tuân thủ các quy định về an toàn lao động khi lập kế hoạch tổ chức thi công như các biện pháp thi công, biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động, bố trí kho, bãi nguyên vật liệu.

+ Lập hàng rào bằng tôn xung quanh khu vực công trường thi công; chỉ sử dụng những phương tiện, máy móc được đăng kiểm; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải,...; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo thi công tới đâu sạch tới đó; phun nước giảm bụi, thu gom chất thải rơi vãi trên công trường; lắp đặt hệ thống rửa phương tiện tại công trường, tất cả các xe đều được rửa sạch bùn đất trước khi ra khỏi công trường.

+ Tưới nước tạo độ ẩm tại những khu vực phát sinh nhiều bụi với tần suất 2 lần/ngày.

+ Yêu cầu về bảo vệ môi trường: đáp ứng các điều kiện về vệ sinh môi trường và QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

+ Thu gom toàn bộ khối lượng đất cát, cây cỏ phát sinh từ hoạt động dọn dẹp mặt bằng; Tận dụng một phần đất đá, bê tông, phế liệu,..., phần không sử dụng phải ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. Tần suất: thường xuyên.

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân viên phục vụ dự án được thu gom vào các thùng rác có nắp đậy, sau đó chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại: Bố trí các thiết bị chuyên dụng chứa chất thải nguy hại, có nắp đậy và dán nhãn, nhà thầu thi công hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do nhiễm tiếng ồn, độ rung trong quá trình thi công:

+ Chỉ sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn, đã được đăng kiểm theo quy định; các thiết bị thi công được lắp thiết bị giảm thanh và được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên; bố trí nhân sự tại các chốt để điều tiết giao thông trong phạm vi KCN; yêu cầu các phương tiện phải tắt máy khi dừng đỗ trong phạm vi KCN.

Sau khi hoàn thành các hạng mục hoặc một phần các hạng mục trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của KCN theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Bảo đảm tỷ lệ cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.